

Số: 993/QĐ-UBND

An Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, Thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang tại Tờ trình số 127/TTr-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang, cụ thể:

Phụ lục 1. Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục 2. Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan trên cơ sở quy trình được ban hành kèm theo Quyết định này cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục 1
Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Ban hành kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 06/5/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT AN GIANG	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT-26/NB- CNTY
	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Ngày BH	28/4/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Bùi Ngọc Giàu	Trần Tiến Hiệp	
Chữ ký			
Chức vụ	Phó trưởng Phòng QLDB	Chi cục trưởng	Phó Giám đốc Sở

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.

Công chức, viên chức thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y - thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- PTNT: Phát triển nông thôn
- CCCN&TY: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- QLDB: Quản lý dịch bệnh
- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính: <ol style="list-style-type: none">1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;
- b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;
- c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;
- d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;
- đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;
- e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;
- g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;
- h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;
- i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;
- k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

	(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
5.3.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	x	
5.3.2	Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	x	
5.3.3	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	x	
5.3.4	Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.	x	
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ		
5.5	Thời gian xử lý: a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: 28 ngày (224 giờ) làm việc b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 13 ngày (104 giờ) làm việc.		
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh An Giang hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến.		
5.7	Phí, lệ phí: Không quy định		
5.8	Quy trình xử lý công việc:		

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu /Kết quả
I	Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc			
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	04 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	Xử lý, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng QLDB	160 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
2.1	Xử lý hồ sơ			
2.2	Thẩm định hồ sơ			
2.3	Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở			
2.4	Trình lãnh đạo phê duyệt			
Bước 3	Duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng QLDB	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 4	Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt chuyển Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo CCCN&TY	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 5	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	24 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 6	Lưu hồ sơ và trả kết quả	Chuyên viên phòng QLDB	04 giờ	Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Bước 7	Vào sổ theo dõi trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC
II	Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng			
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3) và thu phí/lệ phí (nếu có)	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	04 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	Xử lý, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng QLDB	40 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
2.1	Xử lý hồ sơ			
2.2	Thẩm định hồ sơ			
2.3	Trình lãnh đạo phê duyệt			
Bước 3	Duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng QLDB	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 4	Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt chuyển Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo CCCN&TY	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 5	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	24 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 6	Lưu hồ sơ và trả kết quả	Chuyên viên phòng QLDB	04 giờ	Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Bước 7	Vào sổ theo dõi trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC
---------------	--	---------------------------------	----------------------	--

6. BIỂU MẪU: 05 mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	01.TĂCN	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
2	02.TĂCN	Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
3	03.TĂCN	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi
4	05.TACN	Biên bản Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
5	06.TACN	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm:

TT	Hồ sơ lưu
1	Các thành phần hồ sơ (mục 5.3) (lưu tại phòng QLDB)
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
3	Sổ theo dõi
Hồ sơ được lưu tại phòng QLDB	

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại: Số fax:..... E-mail:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu:

Đăng ký cấp lại: Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)

1. Tên cơ sở sản xuất:.....

2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có Không

- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) Có Không

- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có Không

- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có Không

- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm Có Không

- Hệ thống khác:

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm. b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu....).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm. k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

.....,ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

BIÊN BẢN

Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ đánh giá:
2. Thời gian đánh giá:
3. Tên cơ sở được đánh giá:
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Số điện thoại: Số fax: Email:
 - Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ:
 - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):
 - Đánh giá cấp mới: Đánh giá giám sát:
4. Địa điểm đánh giá:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Số Fax:Email:
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
Ông/bà: Chức vụ:
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
Ông/bà: Chức vụ:
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ***(Ký tên, ghi rõ họ tên)***PHỤ LỤC****BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI***(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:..../BB-DK SX)*

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ	B			

	ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống âm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm				
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt	B			
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử	B			

	<p>nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất</p>				
8	<p>Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...</p>	A			
9	<p>Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh</p> <p>Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm</p>	A			
b	<p>Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất</p>	A			
10	<p>Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	B			
11	<p>Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:</p>				
a	<p>Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất</p>	B			
b	<p>Kiểm soát nguyên liệu đầu vào</p>	B			

c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			
đ	Kiểm soát tái chế	B			
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp	B			

	và Phát triển nông thôn				
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

Kết luận

Hình thức đánh giá	Kết luận	Kết quả đánh giá
Lần đầu	Đạt, cấp Giấy chứng nhận	100% chỉ tiêu loại A đạt 100% chỉ tiêu loại B đạt
Đánh giá giám sát	Duy trì Giấy chứng nhận	100% chỉ tiêu loại A đạt 100% chỉ tiêu loại B đạt
	Tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục	Có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 07 chỉ tiêu loại B không đạt trở lên
	Thu hồi Giấy chứng nhận	Không thực hiện khắc phục trong thời hạn đã cam kết

CƠ QUAN CẤP GIẤY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN
NUÔI**

Số*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (nếu có).

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Mã số Giấy chứng nhận không thay đổi trong các trường hợp cấp lại.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT AN GIANG	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT-27/NB- CNTY
	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Ngày BH	28/4/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Bùi Ngọc Giàu	Trần Tiến Hiệp	
Chữ ký			
Chức vụ	Phó trưởng Phòng QLDB	Chi cục trưởng	Phó Giám đốc Sở

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.

Công chức, viên chức thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y - thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- PTNT: Phát triển nông thôn
- CCCN&TY: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- QLDB: Quản lý dịch bệnh
- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
------------	--

Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

5.2

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp

	<p>luật về bảo vệ môi trường.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.</p> <p>(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).</p>			
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao	
5.3.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	X		
5.3.2	Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.	X		
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ			
5.5	Thời gian xử lý: 08 ngày (64 giờ) làm việc			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh An Giang hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến.			
5.7	Phí, lệ phí: Không quy định			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu /Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	04 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC

Bước 2	Xử lý, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng QLDB	24 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
2.1	Xử lý hồ sơ			
2.2	Thẩm định hồ sơ			
2.3	Trình lãnh đạo phê duyệt			
Bước 3	Duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng QLDB	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 4	Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt chuyển Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo CCCN&TY	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 5	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 6	Lưu hồ sơ và trả kết quả	Chuyên viên phòng QLDB	04 giờ	Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Bước 7	Vào sổ theo dõi trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC

6. BIỂU MẪU: 02 mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	01.TĂCN	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
2	06.TACN	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm:

TT	Hồ sơ lưu
1	Các thành phần hồ sơ (mục 5.3) (lưu tại phòng QLDB)
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
3	Số theo dõi
Hồ sơ được lưu tại phòng QLDB	

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại: Số fax:..... E-mail:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu:

Đăng ký cấp lại: Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP GIẤY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN
NUÔI**

Số*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (nếu có).

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Mã số Giấy chứng nhận không thay đổi trong các trường hợp cấp lại.

3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT AN GIANG	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT-28/NB- CNTY
	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Ngày BH	28/4/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Bùi Ngọc Giàu	Trần Tiến Hiệp	
Chữ ký			
Chức vụ	Phó trưởng Phòng QLDB	Chi cục trưởng	Phó Giám đốc Sở

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

Công chức, viên chức thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y - thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- PTNT: Phát triển nông thôn
- CCCN&TY: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- QLG&KTCN: Quản giống và kỹ thuật chăn nuôi
- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:

	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi. + Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi. + Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. + Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi. + Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi. + Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại. - Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên. (Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi). 		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
5.3.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	x	
5.3.2	Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	x	
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ		

5.5	Thời gian xử lý: 28 ngày (224 giờ) làm việc			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh An Giang hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến.			
5.7	Phí, lệ phí: Không quy định			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu /Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	04 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	Xử lý, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng QLG&KTCN	160 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
2.1	Xử lý hồ sơ			
2.2	Thẩm định hồ sơ			
2.3	Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở			
2.4	Trình lãnh đạo phê duyệt			
Bước 3	Duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng QLG&KTCN	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
Bước 4	Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt chuyển Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo CCCN&TY	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
Bước 5	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	24 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

Bước 6	Lưu hồ sơ và trả kết quả	Chuyên viên phòng QL&KTCN	04 giờ	Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
Bước 7	Vào sổ theo dõi trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC

6. BIỂU MẪU: 03 mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	01.ĐKCN	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
2	02.ĐKCN	Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi
3	05.ĐKCN	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm:

TT	Hồ sơ lưu
1	Các thành phần hồ sơ (mục 5.3) (lưu tại phòng QL&KTCN)
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
3	Sổ theo dõi
Hồ sơ được lưu tại phòng QL&KTCN	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:.....
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:
3. Địa chỉ:..... Số điện thoại:....Email:.....
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):.....
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi:m², trong đó:
 - a) Diện tích chuồng nuôi (m²):.....
 - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):.....

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
 - a) Vị trí xây dựng:.....
 - b) Nhu cầu nước (m³/năm):.....
 - c) Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm):.....
2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: Số Fax:.....

Địa chỉ trang trại:.....

Số điện thoại: Số Fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc:..... Số lượng:

Gia cầm:..... Số lượng:.....

Vật nuôi khác:..... Số lượng:.....

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:

- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT AN GIANG	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT-29/NB- CNTY
	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Ngày BH	28/4/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Bùi Ngọc Giàu	Trần Tiến Hiệp	
Chữ ký			
Chức vụ	Phó trưởng Phòng QLDB	Chi cục trưởng	Phó Giám đốc Sở

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

Công chức, viên chức thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y - thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

- PTNT: Phát triển nông thôn
- CCCN&TY: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- QLG&KTCN: Quản giống và kỹ thuật chăn nuôi
- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
5.2	Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:

	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi. + Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi. + Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. + Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi. + Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi. + Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại. - Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên. <p>(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).</p>		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
5.3.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).	x	
5.3.2	Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.	x	
5.3.3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp.	x	

5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ			
5.5	Thời gian xử lý: 8 ngày (64 giờ) làm việc.			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh An Giang hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến.			
5.7	Phí, lệ phí: Không quy định			
5.8	Quy trình xử lý công việc:			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu /Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	04 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	Xử lý, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng QLG&KTCN	24 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
2.1	Xử lý hồ sơ			
2.2	Thẩm định hồ sơ			
2.3	Trình lãnh đạo phê duyệt			
Bước 3	Duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng QLG&KTCN	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
Bước 4	Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt chuyển Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo CCCN&TY	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
Bước 5	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	16 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

Bước 6	Lưu hồ sơ và trả kết quả	Chuyên viên phòng QL&KTCN	04 giờ	Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
Bước 7	Vào sổ theo dõi trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC

6. BIỂU MẪU: 02 mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	01.ĐKCN	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
2	05.ĐKCN	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm:

TT	Hồ sơ lưu
1	Các thành phần hồ sơ (mục 5.3) (lưu tại phòng QL&KTCN)
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi
3	Sổ theo dõi
Hồ sơ được lưu tại phòng QL&KTCN	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: Số Fax:.....

Địa chỉ trang trại:.....

Số điện thoại: Số Fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc:..... Số lượng:

Gia cầm:..... Số lượng:.....

Vật nuôi khác:..... Số lượng:.....

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:

- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.

Phụ lục 2
Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

PHÒNG KINH TẾ/PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT01/UBND-QLCL
	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Ngày BH	28/4/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			

Chức vụ	Chuyên viên Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố
----------------	--	---	---

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định cách thức, trình tự và hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, điều kiện thành lập và hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Quy trình sẽ được áp dụng ở lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

- Áp dụng đối với: Công chức, viên chức thuộc phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia
- Các văn bản pháp quy phạm pháp luật và các văn bản quy định có liên quan đến an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- HTQLCL: Hệ thống quản lý chất lượng
- ATTP: An toàn thực phẩm

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 - Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định định, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. - Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang; 		
5.2	<p>Yêu cầu, Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận kinh tế trang trại (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên).</p>		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	5.3.1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu).	x	
	5.3.2. Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo mẫu), kèm sơ đồ bố trí mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản.	x	
	5.3.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		x

5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc			
5.5	Thời gian xử lý: 15 ngày (120 giờ) làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện + Qua dịch vụ bưu chính công ích + Qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.angiang.gov.vn			
5.7	Lệ phí: 700.000 đồng/01 lần			
5.8	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	16 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	+ Thẩm định hồ sơ + Dự thảo quyết định thành lập đoàn thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP + Trình lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế huyện, thị xã, thành phố ký quyết định thành lập đoàn + Thông báo cho cơ sở về việc thẩm định	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	40 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Quyết định thành lập đoàn
Bước 3	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố ký quyết định thành lập đoàn kiểm tra chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Quyết định thành lập đoàn

Bước 4	+ Thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở (Đoàn thẩm định) + Nhận bàn giao hồ sơ của trưởng đoàn thẩm định + Thẩm định kết quả đánh giá đủ điều kiện ATTP. + Tham mưu cho lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố về kết quả thẩm định	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	40 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 5	Ký giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc thông báo kết quả thẩm định + Chuyển kết quả về Bộ phận chuyên môn	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 6	+ Vào sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP + Chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 7	+ Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân + Vào sổ theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Phụ lục V	Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP
2	Phụ lục VI	Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
----	----------------------

1	Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
2	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
3	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
4	Quyết định thành lập Đoàn thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm
5	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.
6	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc thông báo kết quả cơ sở không đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

PHỤ LỤC V

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ
ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
2. Mã số (nếu có):
.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
4. Điện thoại Fax Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền) cấp, cấp
lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

BẢN THUYẾT MINH

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
DN tư nhân Khác
(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm² , trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm :m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng

Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có

Không

Phương pháp xử lý:

.....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất

Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

.....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:
- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:
- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:
.....

- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:
.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

2. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)

PHÒNG KINH TẾ/PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT02/UBND-QLCL
	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Ngày BH	28/04/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định cách thức, trình tự và hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, điều kiện thành lập và hồ sơ đăng ký Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Quy trình sẽ được áp dụng ở lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

- Áp dụng đối với: Công chức, viên chức thuộc phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia
- Các văn bản pháp quy phạm pháp luật và các văn bản quy định có liên quan đến an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- HTQLCL: Hệ thống quản lý chất lượng
- ATTP: An toàn thực phẩm

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.
-----	---

	<p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định định, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;</p>		
5.2	<p>Yêu cầu, Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận kinh tế trang trại (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên).</p>		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	5.3.1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu).	x	
	5.3.2. Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo mẫu), kèm sơ đồ bố trí mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản.	x	
	5.3.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		x
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc		
5.5	Thời gian xử lý: 15 ngày (120 giờ) làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		

5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện + Qua dịch vụ bưu chính ích + Qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.angiang.gov.vn			
5.7	Lệ phí: 700.000 đồng/01 lần			
5.8	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	16 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	+ Thẩm định hồ sơ + Dự thảo quyết định thành lập đoàn thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP + Trình lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế huyện, thị xã, thành phố ký quyết định thành lập đoàn + Thông báo cho cơ sở về việc thẩm định	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	40 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Quyết định thành lập đoàn
Bước 3	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố ký quyết định thành lập đoàn kiểm tra chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Quyết định thành lập đoàn
Bước 4	+ Thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở (Đoàn thẩm định) + Nhận bàn giao hồ sơ của trưởng đoàn thẩm định + Thẩm định kết quả đánh giá đủ điều kiện ATTP.	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	40 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP

	+ Tham mưu cho lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố về kết quả thẩm định			
Bước 5	Ký giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc thông báo kết quả thẩm định + Chuyển kết quả về Bộ phận chuyên môn	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 6	+ Vào sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP + Chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 7	+ Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân + Vào sổ theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả

6. BIỂU MẪU:

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Phụ lục V	Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP
2	Phụ lục VI	Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
2	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
3	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
4	Quyết định thành lập Đoàn thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm
5	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.
6	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc thông báo kết quả cơ sở không đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

PHỤ LỤC V

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ
ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
2. Mã số (nếu có):
.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
4. Điện thoại Fax Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền) cấp, cấp
lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

BẢN THUYẾT MINH

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
DN tư nhân Khác
(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm² , trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm :m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

.....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

.....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:
- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:
- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:
.....

- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:
.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)

PHÒNG KINH TẾ/PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT03/UBND-QLCL
	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	Ngày BH	28/04/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và

	Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố	Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố	Phát triển nông thôn huyện, thị, thành phố
--	---	---	---

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU:

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy định cách thức, trình tự và hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, điều kiện thành lập và hồ sơ đăng ký Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP).

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Quy trình sẽ được áp dụng ở lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

- Áp dụng đối với: Công chức, viên chức thuộc phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia
- Các văn bản pháp quy phạm pháp luật và các văn bản quy định có liên quan đến an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- HTQLCL: Hệ thống quản lý chất lượng
- ATTP: An toàn thực phẩm

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý:
-----	-----------------------

	<p>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010</p> <p>- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.</p> <p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định định, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;</p>		
5.2	<p>Yêu cầu, Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận kinh tế trang trại (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên).</p>		
5.3	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	5.3.1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu).	x	
	5.3.2. Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo mẫu), kèm sơ đồ bố trí mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản.	x	
	5.3.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		x
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc		

5.5	Thời gian xử lý: 05 ngày (40 giờ) làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện + Qua dịch vụ bưu chính ích + Qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.angiang.gov.vn			
5.7	Lệ phí: không quy định.			
5.8	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	04 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	+ Thẩm định hồ sơ + Dự thảo cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	24 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 3	+ Ký duyệt giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP + Chuyển kết quả về bộ phận chuyên môn	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
Bước 4	+ Lưu hồ sơ; Vào sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận + Trả kết quả về bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	04 giờ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP

Bước 5	+ Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân + Vào sổ theo dõi trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả
---------------	--	--	----------------------	--------------------------------------

6. BIỂU MẪU:

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Phụ lục V	Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
2	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
3	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
4	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc thông báo kết quả cơ sở không đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

PHỤ LỤC V

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ
ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
2. Mã số (nếu có):
.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
4. Điện thoại Fax Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền) cấp, cấp
lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

PHÒNG KINH TẾ/PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	QUY TRÌNH	Mã hiệu:	QT04/UBND-QLCL
	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Ngày BH	28/04/2020

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên			
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố	Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: không

1. MỤC ĐÍCH

Quy định cách thức, trình tự và hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, điều kiện thành lập và hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Quy trình sẽ được áp dụng ở lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

- Áp dụng đối với: Công chức, viên chức thuộc phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia
- Các văn bản pháp quy phạm pháp luật và các văn bản quy định có liên quan đến an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

- HTQLCL: Hệ thống quản lý chất lượng
- ATTP: An toàn thực phẩm

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT- BYT- BNNPTNT- BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định định, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ
-----	---

	<p>trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 381/QĐ-QLCL ngày 12/9/2014 của Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản về việc ban hành tài liệu tập huấn và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.</p> <p>- Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;</p>		
5.2	<p>Yêu cầu, Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính:</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận kinh tế trang trại (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên).</p>		
5.3	Thành phần hồ sơ (Đối với tổ chức)	Bản chính	Bản sao
	5.3.1. Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	X	
	5.3.2. Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	X	
	5.3.3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức)		X
	5.3.4. Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.	X	
	Thành phần hồ sơ (Đối với cá nhân)		
	5.3.1. Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo	X	
	5.3.2. Giấy chứng minh thư nhân dân		X

	5.3.3. Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.	x		
5.4	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc			
5.5	Thời gian xử lý: 13 ngày (104 giờ) làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			
5.6	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện + Qua dịch vụ bưu chính công ích + Qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.angiang.gov.vn			
5.7	Lệ phí: 30.000 đồng/lần/người			
5.8	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (5.3)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	08 giờ	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC
Bước 2	+ Thẩm định hồ sơ + Lập kế hoạch xác nhận kiến thức ATTP trình Lãnh đạo phòng ký duyệt + Thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức cho tổ chức, cá nhân	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	48 giờ	Thành phần hồ sơ như 5.3; Kế hoạch xác nhận kiến thức
Bước 3	Lãnh đạo ký duyệt kế hoạch xác nhận kiến thức ATTP	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Kế hoạch xác nhận kiến thức
Bước 4	+ Soạn 03 bộ đề kiểm tra theo hướng dẫn của Cục.	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế huyện,	08 giờ	Bộ đề kiểm tra xác nhận kiến thức

	+ Tổ chức kiểm tra kiến thức	thị xã, thành phố		
Bước 5	+ Nhập danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức + Chấm bài, nhập điểm, đánh giá kết quả theo hướng dẫn + Dự thảo Giấy xác nhận kiến thức trình lãnh đạo ký duyệt	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	16 giờ	Giấy xác nhận kiến thức
Bước 6	Ký và chuyển Giấy xác nhận kiến thức về Bộ phận chuyên môn phòng	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy xác nhận kiến thức
Bước 7	+ Vào sổ theo dõi cấp giấy xác nhận kiến thức ATTP + Chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế huyện, thị xã, thành phố	08 giờ	Giấy xác nhận kiến thức; Sổ theo dõi cấp giấy xác nhận kiến thức ATTP
Bước 8	+ Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân + Vào sổ theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không tính thời gian	Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả

6. BIỂU MẪU: 04 mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu số 01a	Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về ATTP
2	Mẫu số 01b	Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức
3	Mẫu số 02a	Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về ATTP
4	Mẫu số 02b	Danh sách được xác nhận kiến thức về ATTP

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ
1	Hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp tại TTPVHCC
2	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
3	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
4	Kế hoạch kiểm tra xác nhận kiến thức về ATTP
5	Thông báo về việc kiểm tra xác nhận kiến thức về ATTP
6	Đề thi và đáp án kiểm tra xác nhận kiến thức về ATTP
7	Danh sách được xác nhận kiến thức về ATTP
8	Quyết định công nhận kết quả kiểm tra xác nhận kiến thức về ATTP

Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về ATTP)

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số cấp ngày..... tháng năm, nơi cấp

Địa chỉ:, Số điện thoại

Số Fax E-mail

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do (*) ban hành, chúng tôi / Tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của (*) ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

Địa danh, ngày tháng ... năm

Đại diện Tổ chức/cá nhân
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức
*(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của
(tên tổ chức)*

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp

Địa danh, ngày tháng ... năm.....
Đại diện Tổ chức xác nhận
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 02a- Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

**TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Số: /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận

Căn cứ Thông tư liên tịch số và nội dung, tài liệu kiến thức an toàn thực phẩm của (cơ quan theo Điều 13 của Thông tư liên tịch)

...(tên cơ quan xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên tổ chức/ Cá

nhân:

Địa

chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện/ CMTND số, cấp ngày nơi cấp:

Điện

thoại: Fax:

(có tên trong danh sách kèm theo Giấy này) có kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị hết ngày tháng năm

....., ngày... tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02b - Danh sách được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

(kèm theo Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm số: /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận)

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày/tháng/năm cấp CM	Nơi cấp CMTND

Địa danh, ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng cơ quan xác nhận
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)